

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
▪ BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
▪ BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
▪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
– Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 – 06
– Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
– Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 – 22

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai, (“Công ty”), đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ kế toán và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên
<u>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Dung	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Lê Văn Dế.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX là công ty thực hiện soát xét cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Bùi Thanh Lâm

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27/07/2026

Số: 178.1-TC26/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/07/2026, từ trang 05 đến trang 22 kèm theo, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai** tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số V.17 – Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000939, đăng ký thay đổi lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt mức vốn điều lệ xác định lại, vốn điều lệ của Công ty được xác định lại là 2.080.293.214 đồng.

Tại ngày phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty chưa thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Bùi Đăng Chí Nghĩa

Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5486-2025-105-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.264.575.093	8.128.912.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.359.581.993	1.811.650.054
1. Tiền	111	V.1	259.581.993	311.650.054
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	1.100.000.000	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.350.000.000	3.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	3.350.000.000	3.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.779.346.225	1.876.481.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	562.357.116	586.356.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	541.010.288	530.925.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6a	675.978.821	759.199.624
IV. Hàng tồn kho	140		611.663.501	584.191.995
1. Hàng tồn kho	141	V.8	611.663.501	584.191.995
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		163.983.374	56.588.694
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	2.850.000	6.267.132
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10	161.133.374	50.321.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.246.377.781	11.407.693.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		481.497.838	481.497.838
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	481.497.838	481.497.838
II. Tài sản cố định	220		1.505.012.011	1.557.097.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.505.012.011	1.557.097.255
- Nguyên giá	222		3.906.644.890	3.906.644.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.401.632.879)	(2.349.547.635)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.868.915.594	8.868.915.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	8.868.915.594	8.868.915.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		390.952.338	500.183.119
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	390.952.338	500.183.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		18.510.952.874	19.536.606.096

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ này./.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.672.462.594	4.627.416.406
I. Nợ ngắn hạn	310		513.495.639	1.468.449.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	369.704.563	20.373.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	34.582.931	34.582.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	91.492.963	17.849.964
4. Phải trả người lao động	315		-	1.403.214.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		57.000	57.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	25.286.851	4
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(7.628.669)	(7.628.669)
II. Nợ dài hạn	330		3.158.966.955	3.158.966.955
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	3.084.189.882	3.084.189.882
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	59.079.000	59.079.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15.698.073	15.698.073
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	14.838.490.280	14.909.189.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.429.000.963	12.527.252.893
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.890.333	70.337.813
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		70.337.813	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		27.552.520	70.337.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.510.952.874	19.536.606.096


Ngô Thị Thu Dung
 Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng


Bùi Thanh Lâm
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 27/07/2026

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ này./.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.893.657.796	2.063.156.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.893.657.796	2.063.156.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.771.504.246	1.619.651.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.153.550	443.505.036
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	101.778.402	18.394.377
8. Chi phí tài chính	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	190.736.145	417.936.575
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		33.195.807	43.962.838
12. Thu nhập khác	31		-	13.636.364
13. Chi phí khác	32		-	4.572.324
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	9.064.040
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.195.807	53.026.878
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	5.643.287	11.519.841
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.552.520	41.507.037


Ngô Thị Thu Dung
 Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng


Bùi Thanh Lâm
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 27/07/2026

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ này./.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAISố 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai,
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán
6 tháng đầu năm 2026**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.195.807	53.026.878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.778.402)	(19.337.440)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(68.582.595)	33.689.438
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(89.882.315)	(65.576.381)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(27.471.506)	431.860
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(960.597.099)	(549.490.070)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		66.481.227	28.750.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(39.216.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.974.443.592
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.621.527.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.080.052.288)	1.761.505.610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(100.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.350.000.000)	(5.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.800.000.000	1.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		177.984.227	22.161.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		627.984.227	(3.377.838.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(452.068.061)	(1.616.332.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.811.650.054	1.732.426.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.359.581.993	116.094.004

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểuNgô Thị Thu Dung
Kế toán trưởngBùi Thanh Lâm
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27/07/2026

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ này./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU B 09 – DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 lần đầu vào ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 8.200.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	6 tháng đầu năm 2026
	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải	Đã hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã hết khấu hao
Tài sản cố định khác	Đã hết khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong nhiều kỳ kế toán, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Báo cáo tài chính này được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Vì vậy, Báo cáo tài chính này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được Công ty tính và hạch toán dựa vào quy định của Cơ quan thuế cho năm hiện hành, số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp chính thức phụ thuộc vào quyết định của Cơ quan Thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

1. Tiền

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Tiền mặt	47.913.072	16.272.860
Tiền gửi ngân hàng	211.668.921	295.377.194
Cộng	259.581.993	311.650.054

2. Các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.100.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.500.000.000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	3.350.000.000	3.800.000.000
Cộng	3.350.000.000	3.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Công ty TNHH TM CB Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	262.771.024	262.771.024
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	160.045.625	160.045.625
Công ty Đồng Mê Kông	84.000.000	84.000.000
Các đối tượng khác	55.540.467	79.540.250
Cộng	562.357.116	586.356.899

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Viện Khoa học Lâm nghiệp NTB và Tây Nguyên	197.872.000	197.872.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam	132.839.000	132.839.000
Các đối tượng khác	210.299.288	200.214.024
Cộng	541.010.288	530.925.024

6. Phải thu khác

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	675.978.821	-	759.199.624	-
Phải thu khác (Dư nợ 138)	586.973.799	-	663.179.624	-
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Chi sự nghiệp (*)	509.459.319	-	509.459.319	-
Lãi dự thu	17.485.480	-	93.691.305	-
Các đối tượng khác	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	89.000.000	-	89.000.000	-
Phải thu khác (Dư nợ 338)	5.022	-	7.020.000	-
b) Dài hạn	481.497.838	-	481.497.838	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp (*)	481.497.838	-	481.497.838	-
Cộng	1.157.476.659	-	1.240.697.462	-

(*) Số dư đầu kỳ khoản mục Phải thu khác đã bao gồm số dư chuyển từ TK 161 – Chi sự nghiệp là 509.459.319 đồng và TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp là 481.497.838 đồng sang TK 1388 – Phải thu khác theo bản chất giao dịch khi Công ty chuyển đổi áp dụng chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nợ xấu

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>101.441.500</i>	<i>-</i>	<i>101.441.500</i>	<i>-</i>
- Công ty Đông Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>23.890.920</i>	<i>-</i>	<i>23.890.920</i>	<i>-</i>
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>60.029.000</i>	<i>-</i>	<i>60.029.000</i>	<i>-</i>
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là **185.361.420 đồng**. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	29.663.501	-	2.191.995	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
Cộng	611.663.501	-	584.191.995	-

9. Chi phí chờ phân bổ

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
a) Ngắn hạn	2.850.000	6.267.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.850.000	6.267.132
b) Dài hạn	390.952.338	500.183.119
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.521.404	103.224.005
Chữ ký số	483.320	966.656
Tiền thuê đất (*)	311.741.444	363.698.348
Chi phí sửa chữa	24.206.170	32.294.110
Cộng	393.802.338	506.450.251

(*) Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2020 đến năm 2024 theo Thông báo nộp tiền số 968/TB-CCTKV của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Đây là số truy thu bổ sung chênh lệch do áp dụng đơn giá theo Quyết định số 1192/QĐ-CTLĐO ngày 14/06/2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng thay thế Quyết định số 1680/QĐ-CT ngày 15/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	17.849.964	91.492.963	17.849.964	-	91.492.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.212.270	-	5.643.287	-	5.568.983	-
Thuế thu nhập cá nhân	523.781	-	24.297.205	126.563.191	102.789.767	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.299.331	-	-	5.877.507	43.176.838	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.286.180	-	-	8.311.606	9.597.786	-
Cộng	50.321.562	17.849.964	121.433.455	158.602.268	161.133.374	91.492.963

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	2.728.902.954	44.649.568	656.295.468	171.766.800	305.030.100	3.906.644.890
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	2.728.902.954	44.649.568	656.295.468	171.766.800	305.030.100	3.906.644.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	1.254.768.660	44.649.568	656.295.468	88.803.839	305.030.100	2.349.547.635
Tăng trong kỳ	35.418.576	-	-	16.666.668	-	52.085.244
- Trích khấu hao	35.418.576	-	-	16.666.668	-	52.085.244
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	1.290.187.236	44.649.568	656.295.468	105.470.507	305.030.100	2.401.632.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.474.134.294	-	-	82.962.961	-	1.557.097.255
Tại ngày 30/06/2026	1.438.715.718	-	-	66.296.293	-	1.505.012.011

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.035.715.984 VND.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả chi phí trồng rừng	349.330.642	349.330.642	-	-
Công ty Thiên Phát	20.373.921	20.373.921	20.373.921	20.373.921
Cộng	369.704.563	369.704.563	20.373.921	20.373.921

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
Công ty TNHH Thuận Lâm	28.346.400	28.346.400
Các đối tượng khác	6.236.531	6.236.531
Cộng	34.582.931	34.582.931

15. Phải trả khác

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
a) Ngắn hạn	25.286.851	4
Kinh phí công đoàn	25.286.845	-
Bảo hiểm xã hội	6	2
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2
b) Dài hạn	3.084.189.882	3.084.189.882
Dư Có TK 1388	9	9
Nguồn kinh phí sự nghiệp (*)	3.084.189.873	3.084.189.873
Cộng	3.109.476.733	3.084.189.886

(*) Số dư đầu kỳ khoản mục Phải trả khác đã bao gồm số dư chuyển từ TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp 3.084.189.873 đồng sang TK 3388 – Phải trả, phải nộp khác theo bản chất giao dịch khi Công ty chuyển đổi áp dụng chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2026
	Giá trị	trong năm	trong năm	Giá trị
Phòng giao dịch trực thuộc kho bạc Nhà nước khu vực XVI (*)	59.079.000	-	-	59.079.000
Cộng	59.079.000	-	-	59.079.000

(*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Kho bạc Nhà nước (KBNN) huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, đã được sắp xếp lại và chuyển thành Phòng Giao dịch trực thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI (quản lý địa bàn các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng). Việc chuyển đổi này nhằm tinh gọn bộ máy, với trụ sở chính KBNN khu vực XVI đặt tại Bình Dương.

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	2.080.293.214	12.527.252.893	231.305.770	58.653.182	14.897.505.059
Lãi trong năm	-	-	-	70.337.813	70.337.813
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(58.653.182)	(58.653.182)
Tại ngày 31/12/2025	2.080.293.214	12.527.252.893	231.305.770	70.337.813	14.909.189.690
Lãi trong kỳ	-	-	-	27.552.520	27.552.520
Trích khấu hao (**)	-	(98.251.930)	-	-	(98.251.930)
Tại ngày 30/06/2026	2.080.293.214	12.429.000.963	231.305.770	97.890.333	14.838.490.280

(*) Số dư đầu kỳ khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu đã bao gồm số dư chuyển từ TK 466 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là 1.670.020.167 đồng và TK 441 – Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 113.380.568 đồng sang Vốn khác của chủ sở hữu theo bản chất giao dịch khi Công ty chuyển đổi áp dụng chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC.

(**) Đối với các tài sản được hình thành từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, sau khi chuyển đổi số dư nguồn kinh phí sang TK 4118 – Vốn khác của chủ sở hữu, do hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp hạch toán phần khấu hao của các tài sản này sau khi chuyển đổi; Do đó, Công ty tiếp tục hạch toán khoản khấu hao tương ứng bằng cách ghi giảm TK 4118 thay vì ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện điều chỉnh (nếu có) khi cơ quan có thẩm quyền ban hành hướng dẫn dẫn cụ thể.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000939, đăng ký thay đổi lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt mức vốn điều lệ xác định lại, vốn điều lệ của Công ty được xác định lại là 2.080.293.214 đồng.

Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	1.888.657.796	1.994.812.108
Doanh thu khác	5.000.000	68.344.136
Doanh thu thuần	1.893.657.796	2.063.156.244

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	1.771.504.246	1.619.651.208
Cộng	1.771.504.246	1.619.651.208

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	101.778.402	18.394.377
Cộng	101.778.402	18.394.377

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.265.600	28.791.987
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.605.627	238.472.181
Thuế, phí và lệ phí	54.179.311	42.981.331
Các khoản chi phí QLDN khác	114.685.607	107.691.076
Cộng	190.736.145	417.936.575

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.643.287	11.519.841
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.643.287	11.519.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	33.195.807	53.026.878
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	4.572.324
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	4.572.324
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Chưa trừ chuyển lỗ)	33.195.807	57.599.202
4. Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	33.195.807	57.599.202
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ hiện hành	5.643.287	11.519.841

(*) Ưu đãi thuế TNDN: Công ty áp dụng mức Thuế suất tính thuế TNDN là 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng (Theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025).

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm trước đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Các điều chỉnh phân loại lại đối với số liệu so sánh được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây:

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai,
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán
6 tháng đầu năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**

Trước phân loại - Thông tư 200/2014/TT-BTC			Phân loại lại	Phân loại lại - Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026		Tại ngày 01/01/2026	Mã số	Chỉ tiêu
Bảng cân đối kế toán				Báo cáo tình hình tài chính		
Phải thu ngắn hạn khác	136	249.740.305	509.459.319	759.199.624	135	Phải thu ngắn hạn khác
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.267.132	(6.267.132)	-		
		-	6.267.132	6.267.132	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn
Phải thu dài hạn khác	215	-	481.497.838	481.497.838	215	Phải thu dài hạn khác
Chi phí trả trước dài hạn	261	500.183.119	(500.183.119)	-		
		-	500.183.119	500.183.119	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn
Phải trả dài hạn khác	337	-	3.084.189.882	3.084.189.882	338	Phải trả dài hạn khác
Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.743.852.158	1.783.400.735	12.527.252.893	414	Vốn khác của chủ sở hữu
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	113.380.568	(113.380.568)	-		
Nguồn kinh phí	431	2.093.232.725	(2.093.232.725)	-		
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.670.020.167	(1.670.020.167)	-		

Trước phân loại - Thông tư 200/2014/TT-BTC			Phân loại lại	Phân loại lại - Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2025		6 tháng đầu năm 2025	Mã số	Chỉ tiêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	28.750.961	(28.750.961)	-		
		-	28.750.961	28.750.961	12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ



Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm

Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 27/07/2026